

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 19 /2019/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất Q1/2019.)

Kính gửi:**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính : **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495 Fax:(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2019 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 20/04/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

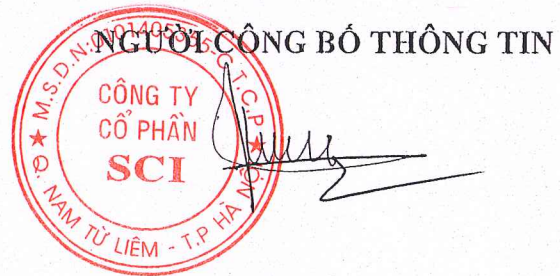
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.
- Lưu P.HCNS.
- Đính kèm: BCTC.



Nguyễn Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,350,532,209,545	942,470,405,357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47,750,057,498	97,293,471,046
1. Tiền	111		32,750,057,498	80,293,471,046
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	17,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	89,047,626,100	35,807,642,100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97,297,180,391	47,864,249,391
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8,499,554,291)	(12,306,607,291)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250,000,000	250,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		651,538,395,475	473,675,373,528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	514,825,815,600	330,149,556,613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,353,269,809	76,729,924,850
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	21,000,000,000	31,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	74,438,638,704	66,875,220,703
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31,079,328,638)	(31,079,328,638)
IV. Hàng tồn kho	140	10	519,524,778,023	304,792,995,405
1. Hàng tồn kho	141		519,524,778,023	304,792,995,405
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,671,352,449	30,900,923,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	440,730,694	513,792,707
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42,046,534,944	30,340,574,518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184,086,811	46,556,053
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,226,784,016,283	1,155,086,486,080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367,500,000	367,500,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	367,500,000	367,500,000
II. Tài sản cố định	220		732,722,775,711	170,200,392,972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	732,568,192,437	170,033,518,029
- Nguyên giá	222		889,181,868,423	305,571,439,959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156,613,675,986)	(135,537,921,930)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	154,583,274	166,874,943
- Nguyên giá	228		452,500,000	452,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297,916,726)	(285,625,057)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	248,490,754,839	739,330,680,300
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		248,490,754,839	739,330,680,300
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	242,850,987,968	241,253,571,540
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,620,000,000	60,550,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		182,230,987,968	180,703,571,540
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,351,997,764	3,934,341,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1,110,522,174	1,216,280,718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.a	1,241,475,590	2,718,060,550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,577,316,225,828	2,097,556,891,438

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,861,351,568,443	1,406,708,001,300
I. Nợ ngắn hạn	310		1,266,517,312,980	854,935,459,406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	506,627,943,421	185,117,472,930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	169,424,927,674	249,177,257,783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,217,145,663	8,943,041,148
4. Phải trả người lao động	314		12,763,397,481	27,169,632,309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	25,811,989,023	6,290,746,973
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	172,261,119,864	123,637,566,266
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	370,000,431,774	252,189,383,916
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,410,358,081	2,410,358,081
II. Nợ dài hạn	330		594,834,255,463	551,772,541,894
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	56,815,000	56,815,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	567,296,780,170	550,050,109,708
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28.b	1,665,617,186	1,665,617,186
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25,815,043,107	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		715,964,657,385	690,848,890,138
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	715,964,657,385	690,848,890,138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		407,907,140,000	407,907,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		407,907,140,000	407,907,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982,166,000	982,166,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,050,000,000	6,050,000,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,567,626,463	11,567,626,463
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96,230,012,773	79,523,500,284
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		79,431,945,800	33,915,377,456
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,798,066,973	45,608,122,828
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		193,227,712,149	184,818,457,391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2,577,316,225,828	2,097,556,891,438

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I-Năm 2019

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I-Năm 2019	Quý I-Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	480,776,539,463	155,656,574,734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		480,776,539,463	155,656,574,734
4. Giá vốn hàng bán	11	23	425,781,591,335	141,104,438,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54,994,948,128	14,552,136,358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,266,478,747	18,017,269,569
7. Chi phí tài chính	22	25	11,864,057,235	13,433,225,191
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,627,421,498	7,425,315,168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12,092,655,510	9,951,328,738
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		32,304,714,130	9,184,851,998
12. Thu nhập khác	31		1,469,697,631	381,062,925
13. Chi phí khác	32		1,530,603,249	445,586,777
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60,905,618)	(64,523,852)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32,243,808,512	9,120,328,146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5,543,983,749	2,812,652,200
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28.c	1,351,503,032	(871,670,689)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>25,348,321,731</u>	<u>7,179,346,635</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		16,939,066,973	7,295,516,532
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		8,409,254,758	(116,169,897)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	415	188

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I-Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I-Năm 2019	Quý I-Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32,243,808,512	9,120,328,146
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29,358,757,194	7,642,361,898
- Các khoản dự phòng	03		25,438,575,879	2,130,483,600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(60,578)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(764,036,265)	(18,659,312,845)
- Chi phí lãi vay	06		14,627,421,498	7,425,315,168
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		100,904,466,240	7,659,175,967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(201,608,340,864)	42,029,662,040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(214,731,782,618)	(13,195,473,114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		295,595,192,085	(25,972,921,820)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		178,820,557	(547,893,675)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(49,432,931,000)	54,366,669,178
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,416,896,790)	(5,802,460,563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,933,194,723)	(13,614,424,327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(196,200,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91,640,867,114)	44,922,333,686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(115,502,991,042)	(121,824,754,998)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,114,382,287	140,862,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113,388,608,755)	(121,683,892,356)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
.				
1. Tiền thu từ đi vay	33		308,414,671,620	238,630,698,986
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(167,928,609,300)	(188,357,828,038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		140,486,062,320	50,272,870,948
Lưu chuyển tiền thuần trong Quý (50=20+30+40)	50		(64,543,413,548)	(26,488,687,722)
Tiền và tương đương tiền đầu Quý	60		97,293,471,046	56,831,673,722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối Quý (70=50+60+61)	70	5	<u>32,750,057,498</u>	<u>30,342,986,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I-Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I-Năm 2019	Quý I-Năm 2018
			VND	VND

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 407.907.140.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 407.907.140.000 đồng; tương đương 40.790.714 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 04 Công ty;
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.50%	60.50%	Xây dựng và các hoạt động liên quan đến xây dựng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	51.00%	51.00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65.00%	65.00%	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99.98%	99.98%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý I-Năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó..

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là XX năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Băng sáng chế và thương hiệu

Băng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi Quý I-Năm 2019 được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong Quý, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10,579,976,016	7,796,187,094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,170,081,482	72,497,283,952
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	17,000,000,000
	<u><u>47,750,057,498</u></u>	<u><u>97,293,471,046</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Đầu tư dài hạn	182,230,987,968	182,230,987,968	180,703,571,540	180,703,571,540
Trái phiếu	182,230,987,968	182,230,987,968	180,703,571,540	180,703,571,540
	182,480,987,968	182,480,987,968	180,953,571,540	180,953,571,540

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	97,297,180,391	89,614,130,300	47,864,249,391	35,557,642,100
GEX	87,779,809,822	84,496,566,000	38,346,878,822	30,013,250,000
PCT	-	-	-	-
SDA	7,410,000,000	2,773,331,200	7,410,000,000	4,419,996,600
VTX	1,475,610,000	2,292,114,200	1,475,610,000	1,072,276,600
Có phiếu khác	631,760,569	52,118,900	631,760,569	52,118,900
	97,297,180,391	89,614,130,300	47,864,249,391	35,557,642,100
				Dự phòng VND
				(12,306,607,291)
				(8,333,628,822)
				(2,990,003,400)
				(403,333,400)
				(579,641,669)
				(12,306,607,291)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	106,798,248,679	96,936,151,346
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16,845,809,348	16,845,809,348
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	8,936,497,452	11,279,155,292
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	61,113,752,315	67,107,390,015
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	262,843,099,617	121,039,547,059
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1,819,890,145	1,819,890,145
Các khoản phải thu khách hàng khác	56,468,518,044	15,121,613,408
	<u>514,825,815,600</u>	<u>330,149,556,613</u>

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam (1)	21,000,000,000	21,000,000,000
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE (2)		10,000,000,000
	<u>21,000,000,000</u>	<u>31,000,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,656,657,424	-	8,007,003,446	-
Phải thu người lao động	1,767,479,920	-	1,754,602,644	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	6,451,250	-	6,451,250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	18,845,980	-	23,087,237	-
Tạm ứng	26,006,690,437	-	21,106,107,845	-
Ký cược, ký quỹ	26,000,000	-	1,906,866,568	-
Công ty Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty chứng	-	-	-	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	8,260,655,834	-	3,345,213,800	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	1,651,087,692	-	343,770,010	-
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng tháng 12/2018	5,357,773,697	-	8,496,385,394	-
Phải thu khác	23,388,846,470	-	20,587,582,509	-
	74,438,638,704	-	66,875,220,703	-
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	367,500,000	-	367,500,000	-
	367,500,000	-	367,500,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4,989,780,454	-
Nguyên liệu, vật liệu	258,869,788,701	-	50,012,429,910	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260,654,989,322	-	249,790,785,041	-
	519,524,778,023	-	304,792,995,405	-

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	248,490,754,839	727,444,625,753
Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2,521,372,728	2,360,144,546
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	226,176,273,879	710,056,272,711
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	7,369,342,732	1,372,017,149
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum	12,423,765,500	13,656,191,347
Mua sắm tài sản cố định	-	11,886,054,547
Mua sắm tài sản cố định mới	-	11,886,054,547
	248,490,754,839	739,330,680,300

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	11,221,128,927	190,720,896,098	102,720,405,290	773,009,644	136,000,000	305,571,439,959
Mua sắm	506,827,878,009	37,773,314,778	49,296,401,950	54,600,000	48,000,000	594,000,194,737
Thanh lý, nhượng bán		(6,054,442,273)	(4,335,324,000)			(10,389,766,273)
Tại ngày 31/03/2019	518,049,006,936	222,439,768,603	147,681,483,240	827,609,644	184,000,000	889,181,868,423
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	7,077,001,137	76,018,177,069	51,862,901,850	575,308,542	4,533,332	135,537,921,930
Trích khấu hao	12,872,493,510	11,664,945,133	4,765,025,366	28,001,517	16,000,000	29,346,465,525
Thanh lý, nhượng bán		(3,935,387,469)	(4,335,324,000)			(8,270,711,469)
Tại ngày 31/03/2019	19,949,494,647	83,747,734,733	52,292,603,216	603,310,059	20,533,332	156,613,675,986
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	4,144,127,790	114,702,719,029	50,857,503,440	197,701,102	131,466,668	170,033,518,029
Tại ngày 31/03/2019	498,099,512,289	138,692,033,871	95,388,880,025	224,299,585	163,466,668	732,568,192,437

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	250,000,000	202,500,000	452,500,000
Mua sắm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	250,000,000	202,500,000	452,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	165,625,053	120,000,004	285,625,057
Trích khấu hao	3,125,001	9,166,668	12,291,669
Tại ngày 31/03/2019	168,750,054	129,166,672	297,916,726
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	84,374,947	82,499,996	166,874,943
Tại ngày 31/03/2019	81,249,946	73,333,328	154,583,274

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	285,361,050	116,715,401
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	155,369,644	397,077,306
	440,730,694	513,792,707
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	51,929,849	65,790,474
Công cụ dụng cụ xuất dùng	754,169,804	848,674,088
Chi phí trả trước dài hạn khác	304,422,521	301,816,156
	1,110,522,174	1,216,280,718

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

15 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty CP DVC Việt Nam	2,499,927,559	2,499,927,559	9,632,822,297	9,632,822,297
Công ty TNHH DONARCO	-	-	98,442,300	98,442,300
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	5,501,339,800	5,501,339,800	7,625,390,000	7,625,390,000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	1,258,739,582	1,258,739,582	5,423,949,334	5,423,949,334
Voith Hydro Private Limited	10,372,818,729	10,372,818,729	10,704,816,303	10,704,816,303
Công ty TNHH PETRO Lào	-	-	14,159,040,009	14,159,040,009
FUJIAN ANTAI NEW ENERGY TECH CO.,LTD	-	-	4,625,880,401	4,625,880,401
FURUKAWA ROCK DRILL CO.,LTD	20,504,467,600	20,504,467,600	10,213,681,600	10,213,681,600
GCL SYSTEM INTEGRATION TECHNOLOGY PTE.LTD	279,533,360,636	279,533,360,636	29,330,130,544	29,330,130,544
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	1,799,977,367	1,799,977,367	2,012,608,872	2,012,608,872
Công ty TNHH XD Sơn Hải	-	-	8,955,390,373	8,955,390,373
Các khoản phải trả khác	185,157,312,148	185,157,312,148	82,335,320,897	82,335,320,897
	506,627,943,421	506,627,943,421	185,117,472,930	185,117,472,930

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6,182,280,540	17,806,239,748
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX (CĐT Ninh Thuận)	132,923,413,247	219,300,578,059
BQL DA điện lực dầu khí Long Phú 1	-	6,182,280,540
Công ty CP ECOBA Việt Nam	-	4,651,862,573
Khách hàng khác	30,319,233,887	1,236,296,863
	169,424,927,674	249,177,257,783

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	513,995,240	1,303,470,532
Trích trước chi phí các công trình	2,499,476,009	4,667,505,119
Chi phí phải trả khác	22,798,517,774	319,771,322
	<u><u>25,811,989,023</u></u>	<u><u>6,290,746,973</u></u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	942,643,338	830,869,182
Bảo hiểm xã hội	967,311,896	8,373,745
Bảo hiểm thất nghiệp	28,360	177,052
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	3,492,319,120
Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	130,474,788	324,874,788
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	21,717,272,639	19,101,650,971
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92,610,000,000	92,610,000,000
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	1,198,346,954	338,671,454
Tiền thuế GTGT đầu ra, phí dịch vụ môi trường rừng và thuế tài nguyên tiền điện tháng 12	-	1,503,786,770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,695,041,889	5,426,843,184
	<u><u>172,261,119,864</u></u>	<u><u>123,637,566,266</u></u>
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u><u>56,815,000</u></u>	<u><u>56,815,000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong Quý		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	226,030,706,524	226,030,706,524	272,209,978,072	158,469,101,964	339,771,582,632	339,771,582,632
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	196,392,064,585	196,392,064,585	240,673,116,939	149,830,460,025	287,234,721,499	287,234,721,499
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh ⁽²⁾	8,638,641,939	8,638,641,939	26,536,861,133	8,638,641,939	26,536,861,133	26,536,861,133
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽³⁾	21,000,000,000	21,000,000,000	-	-	21,000,000,000	21,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26,158,677,392	26,158,677,392	6,765,343,500	2,695,171,750	30,228,849,142	30,228,849,142
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	7,557,374,000	7,557,374,000	1,092,343,500	1,890,171,750	6,759,545,750	6,759,545,750
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	17,701,303,392	17,701,303,392	5,448,000,000	580,000,000	22,569,303,392	22,569,303,392
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	900,000,000	900,000,000	225,000,000	225,000,000	900,000,000	900,000,000
	252,189,383,916	252,189,383,916	278,975,321,572	161,164,273,714	370,000,431,774	370,000,431,774

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Năm 2018										
Tại ngày 01/01/2018	388,491,390,000	982,166,000	-	-	10,203,005,635	65,419,481,471	159,547,909,987	624,643,953,093		
Tăng vốn trong năm trước	19,415,750,000	-	-	-	-	(19,415,750,000)	-	-		
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	46,103,122,827	18,331,299,981	64,434,422,808		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1,364,620,828	(1,693,904,015)	(272,202,577)	(601,485,764)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-		
Thay đổi do tăng tỷ lệ lợi ích tại Công ty SCI E&C	-	-	-	-	-	-	-	-		
Thay đổi do giảm tỷ lệ lợi ích tại Công ty SCI Nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(889,500,000)	(1,008,000,000)		
Tặng khác	-	-	-	6,050,000,000	-	-	(9,999,950,000)	7,329,950,000	3,380,000,000	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tại ngày 31/12/2018	407,907,140,000	982,166,000	6,050,000,000	6,050,000,000	11,567,626,463	79,523,500,283	184,818,457,391	690,848,890,138		
Quý I-Năm 2019										
Tại ngày 01/01/2019	407,907,140,000	982,166,000	6,050,000,000	6,050,000,000	11,567,626,463	79,523,500,284	184,818,457,391	690,848,890,138		
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	16,939,066,973	8,409,254,758	25,348,321,731		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(141,000,000)	(141,000,000)		
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(91,554,484)	(91,554,484)		
Tặng khác	96,462,567,257	192,995,157,665	715,964,657,385	715,964,657,385	11,567,626,463	96,462,567,257	192,995,157,665	715,964,657,385		
Tại ngày 31/03/2019	407,907,140,000	982,166,000	6,050,000,000	6,050,000,000	11,567,626,463	96,462,567,257	192,995,157,665	715,964,657,385		

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý I-Năm 2019**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/03/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	407,907,140,000	100.00%	407,907,140,000
	100%	407,907,140,000	100%	407,907,140,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I-Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	407,907,140,000	407,907,140,000
- <i>Vốn góp đầu Năm</i>	407,907,140,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	19,415,750,000
- <i>Vốn góp cuối Quý</i>	407,907,140,000	407,907,140,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,790,714	40,790,714
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40,790,714	40,790,714
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,790,714	40,790,714
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,790,714	40,790,714
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,790,714	40,790,714
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11,567,626,463	11,567,626,463
	11,567,626,463	11,567,626,463

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I-Năm 2019</u>	<u>Quý I-Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5,645,556,519	11,944,190,090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,756,001,790	2,339,514,544
Doanh thu hợp đồng xây dựng	452,374,981,154	141,372,870,100
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong Quý</i>	452,374,981,154	141,372,870,100
	<u><u>480,776,539,463</u></u>	<u><u>155,656,574,734</u></u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I-Năm 2019</u>	<u>Quý I-Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,855,590,770	12,721,855,550
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,820,227,763	1,270,325,767
Giá vốn hợp đồng xây dựng	406,105,772,802	127,112,257,059
	<u><u>425,781,591,335</u></u>	<u><u>141,104,438,376</u></u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I-Năm 2019</u>	<u>Quý I-Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	764,036,265	645,390,039
Lãi bán các khoản đầu tư	480,287,670	17,371,701,622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	22,094,234	177,908
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	60,578	
	<u><u>1,266,478,747</u></u>	<u><u>18,017,269,569</u></u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I-Năm 2019</u>	<u>Quý I-Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,627,421,498	7,425,315,168
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3,450,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	9,081,205	1,763,749
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3,807,053,000)	2,130,483,600
Chi phí tài chính khác	1,034,607,532	425,662,674
	<u><u>11,864,057,235</u></u>	<u><u>13,433,225,191</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I-Năm 2019	Quý I-Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527,015,531	626,814,469
Chi phí nhân công	4,429,728,272	3,613,691,965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580,626,845	267,209,613
Thuế, phí, lệ phí	571,752,226	335,411,191
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	3,430,585,772	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,871,192,126	1,729,841,806
Chi phí khác bằng tiền	681,754,738	3,378,359,694
	12,092,655,510	9,951,328,738

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I-Năm 2019	Quý I-Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,543,983,749	2,812,652,200

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,241,475,590	2,718,060,550
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,241,475,590	2,718,060,550

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,665,617,186	1,665,617,186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,665,617,186	1,665,617,186

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I-Năm 2019	Quý I-Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,351,503,032	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	(871,670,689)
	1,351,503,032	(871,670,689)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I-Năm 2019

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý I-Năm 2019</u>	<u>Quý I-Năm 2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16,939,066,973	7,295,516,532
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16,939,066,973	7,295,516,532
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý	40,790,714	38,849,139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>415</u>	<u>188</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

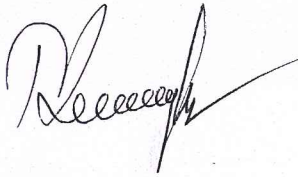
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

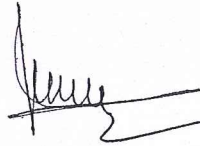
Quý I-Năm 2019

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.



Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019